

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc tại Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1209/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Xuân Lộc với những nội dung sau:

1. Các dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Ga Trắng Táo	Xuân Thành	1,07
2	Ga Bảo Chánh	Xuân Thọ	0,27
3	Ga Gia Ray	Xuân Trường	0,15
4	Bệnh viện dã chiến	Suối Cao	9,06
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn	Suối Cao	6,39
6	Trang trại chăn nuôi chim trĩ đỏ khoảng 10.000	Xuân Phú	0,29

	con		
7	Khu dân cư thị trấn Gia Ray	TT. Gia Ray	47,5
8	Trang trại nuôi vịt đẻ trứng giống	Xuân Hòa	4,85
9	Xây dựng nhà máy ấp trứng vịt	Xuân Thành	1,49
10	Trang trại nuôi gà	Xuân Hưng	3,97
11	Giáo xứ Suối Cát	Xuân Hiệp	0,5
	Tổng 11 công trình, dự án bổ sung		75,54

2. Chỉ tiêu (điều chỉnh) kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích điều chỉnh (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4382/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	58.550,94	58.609,04	-58,10
1.1	Đất trồng lúa	4.472,11	4.472,40	-0,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.617,39</i>	<i>2.617,68</i>	<i>-0,29</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.243,49	6.244,94	-1,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.491,72	34.554,71	-62,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.318,14	7.318,14	-
1.5	Đất rừng sản xuất	4.205,63	4.209,60	-3,97
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	471,36	471,36	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	1.348,49	1.337,89	10,60
2	Đất phi nông nghiệp	13.935,48	13.877,38	58,10
2.1	Đất quốc phòng	6.418,82	6.418,82	-
2.2	Đất an ninh	859,10	859,10	-
2.3	Đất khu công nghiệp	108,38	108,38	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	16,40	16,40	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	42,28	42,28	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	242,23	242,23	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.288,58	2.279,52	9,06
	Trong đó:	-	-	-
	- Đất cơ sở văn hoá	14,54	14,54	-
	- Đất cơ sở y tế	13,90	4,84	9,06
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	80,30	80,30	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	12,46	12,46	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	34,99	34,99	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.744,30	1.737,94	6,36
2.10	Đất ở tại đô thị	188,42	146,13	42,29
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,78	18,78	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	3,03	3,03	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích điều chỉnh (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4382/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tăng (+) giảm (-)
	nghiệp			
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	88,47	88,08	0,39
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	110,76	110,76	-
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	120,06	120,06	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,25	12,25	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,58	0,58	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,43	3,43	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	862,80	862,80	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	771,82	771,82	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-

3. Các dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2020 huyện Xuân Lộc

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Ga Trảng Táo	Xuân Thành	1,07	1,07
2	Ga Bảo Chánh	Xuân Thọ	0,27	0,27
3	Ga Gia Ray	Xuân Trường	0,15	0,15
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư nông thôn	Suối Cao	6,39	6,39
5	Bệnh viện dã chiến	Suối Cao	9,06	9,06

4. Các dự án bổ sung diện tích đất trồng lúa năm 2020

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất lúa (ha)
1	Trang trại chăn nuôi chim trĩ đồ khoảng cổ 10.000 con	Xuân Phú	0,29	0,29

5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích điều chỉnh (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4382/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	1.042,31	1.025,40	16,91
1.1	Đất trồng lúa	79,11	79,11	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>54,06</i>	<i>54,06</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	388,95	388,54	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	557,42	540,92	16,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,75	6,75	-



Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Diện tích điều chỉnh (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4382/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tăng (+) giảm (-)
1.5	Đất rừng sản xuất	1,71	1,71	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,30	2,30	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,07	6,07	-
2	Đất phi nông nghiệp	40,73	40,70	0,03
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,26	0,26	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,96	0,96	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	15,44	15,44	-
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,47	0,47	-
	- Đất cơ sở y tế	0,10	0,10	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,22	1,22	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,86	0,86	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	5,40	5,37	0,03
2.5	Đất ở tại đô thị	0,47	0,47	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,05	0,05	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	0,64	0,64	-
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,08	0,08	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,48	0,48	-
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01	0,01	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12,01	12,01	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,93	4,93	-

6. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4382/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	743,95	685,85	58,10
1.1	Đất trồng lúa	67,30	67,30	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43,03</i>	<i>43,03</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	70,82	69,37	1,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	566,13	509,48	56,65
1.4	Đất rừng sản xuất	21,13	21,13	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5,75	5,75	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	6,07	6,07	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23,57	19,60	3,97
	<i>Trong đó:</i>			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích được duyệt tại Quyết định 4382/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	Tăng (+) giảm (-)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15,00	15,00	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	8,57	4,60	3,97
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	5,04	3,44	1,60

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; các nội dung khác của Quyết định số 4382/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc có trách nhiệm:

1. Công bố công khai việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Xuân Lộc;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng